

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DFF)

## CTCP Tập đoàn Đua Fat

Ngày 31/12/2024	1,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.6%	-	-

DT thuần 2024
292
tỷ VNĐ
YoY: ▼451   -60.8%

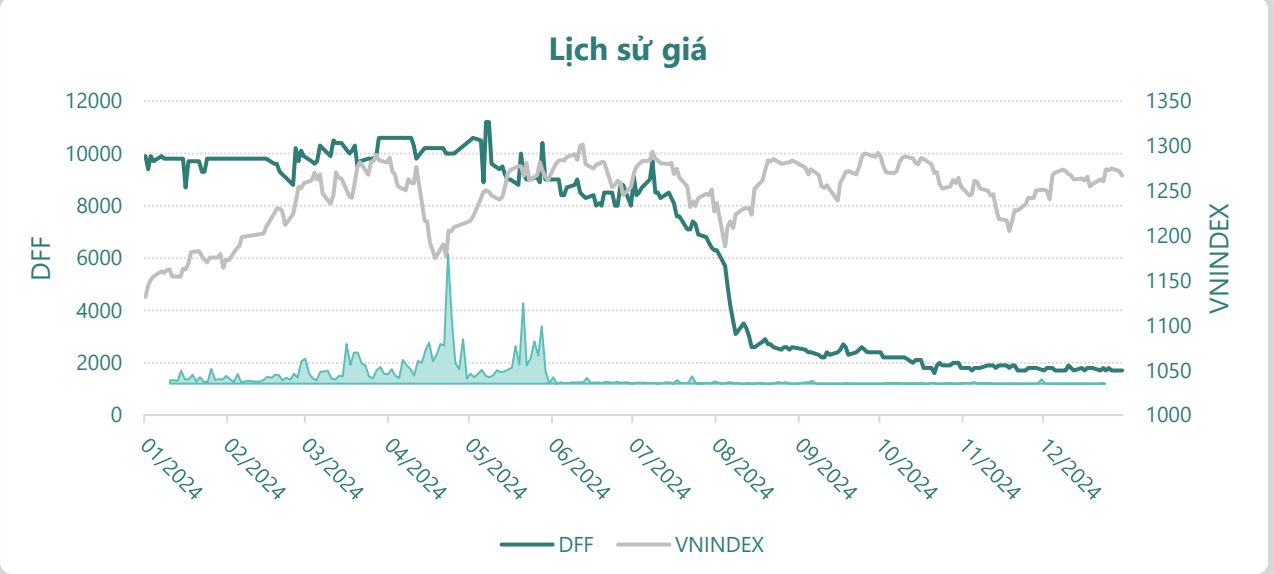
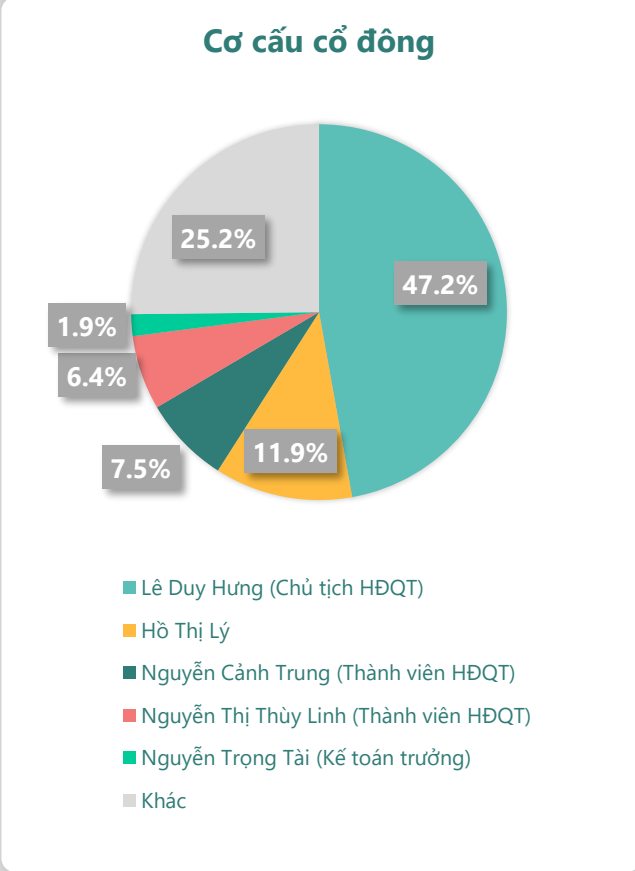
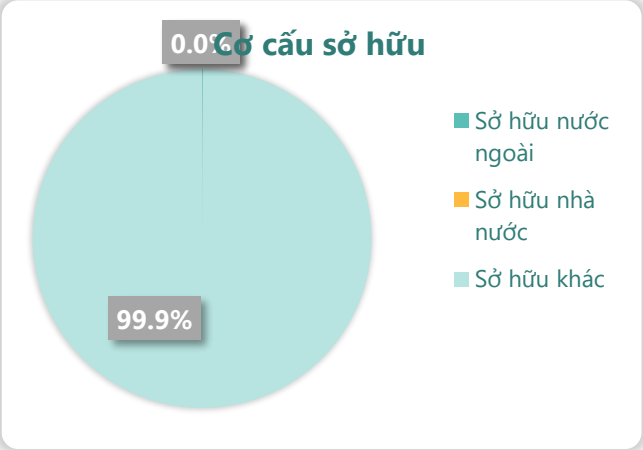
LN thuần 2024
-397
tỷ VNĐ
YoY: ▼193   -94.4%

LN sau thuế 2024
-402
tỷ VNĐ
YoY: ▼203   -103%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-65.4%
YoY: +/- ▼ 68.8%

ROE 2024
-80.6%
YoY: +/- ▼ 55.7%

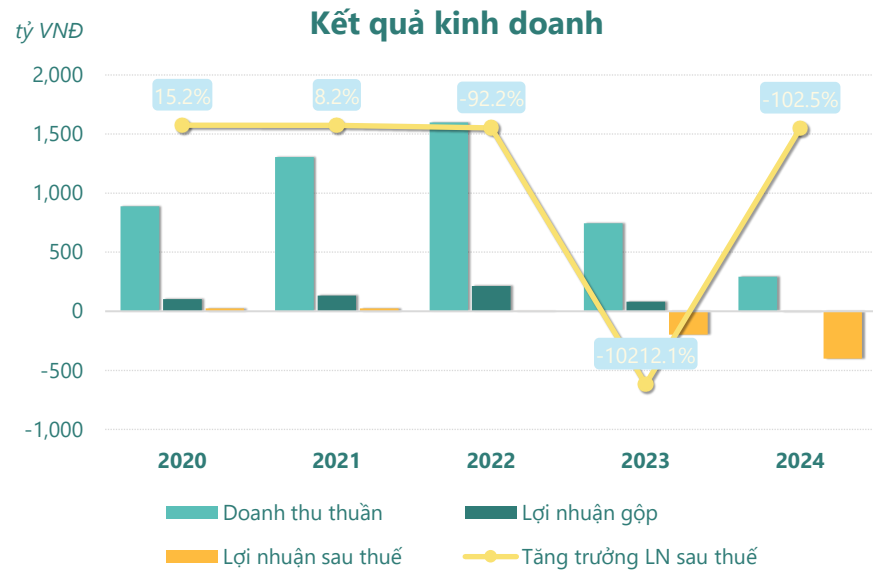
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,600 - 11,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	136
Số lượng CPLH (CP)	80,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	183,970
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	2.22
EPS	-5,029
P/E	-0.3



Kết quả kinh doanh **DFF** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 60.8%** chỉ còn **291.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 103%** chỉ còn **-402.3** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -80.6% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

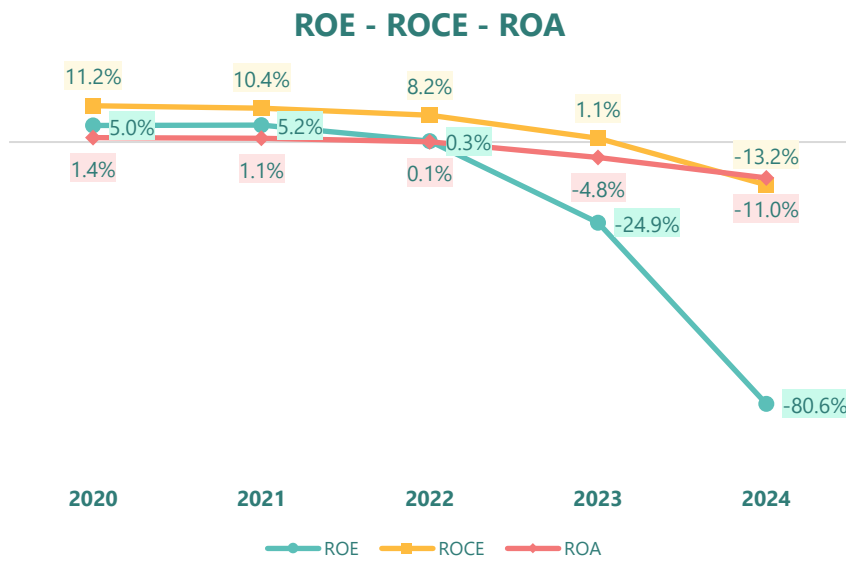
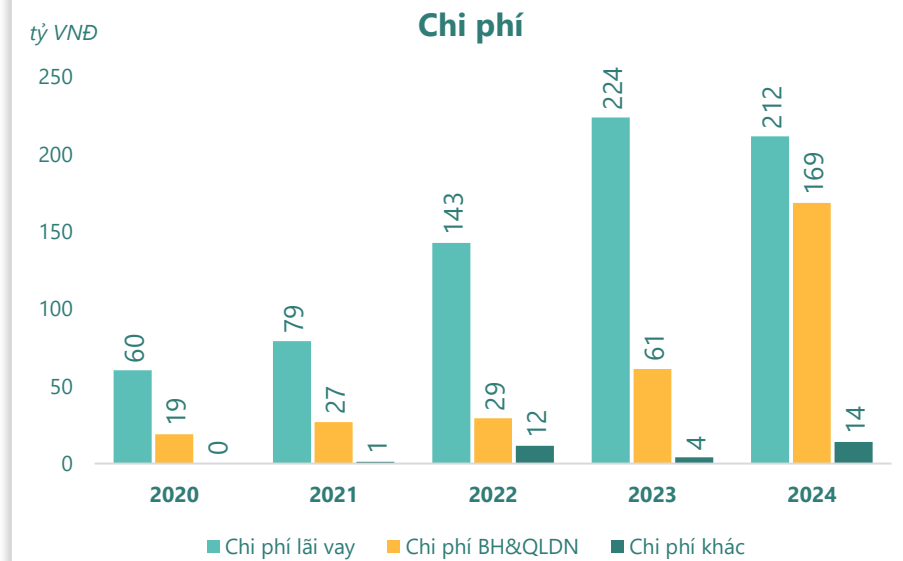
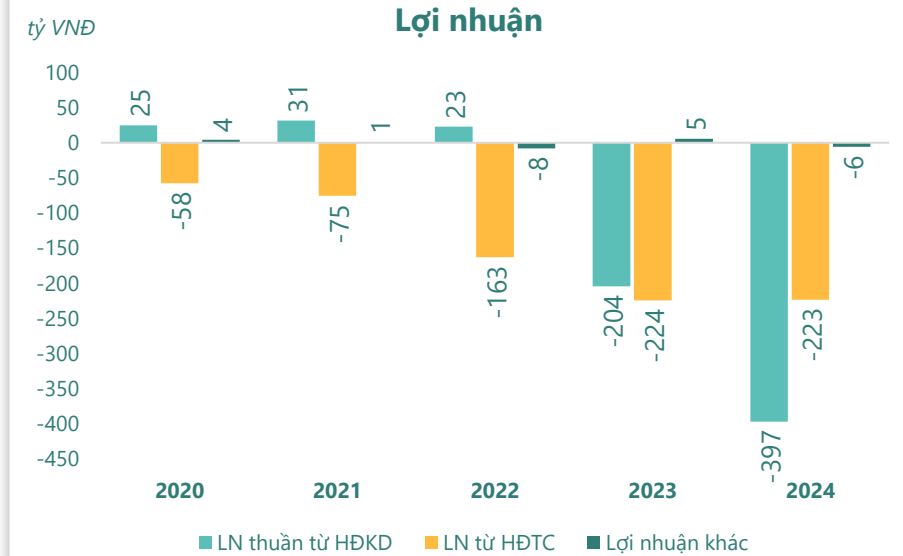
## KẾT QUẢ KINH DOANH



**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của DFF năm 2024 giảm đi 192.6 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 396.6 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn 211.6 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức 168.5 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 13.93 tỷ đồng, tăng lên** so với năm trước.

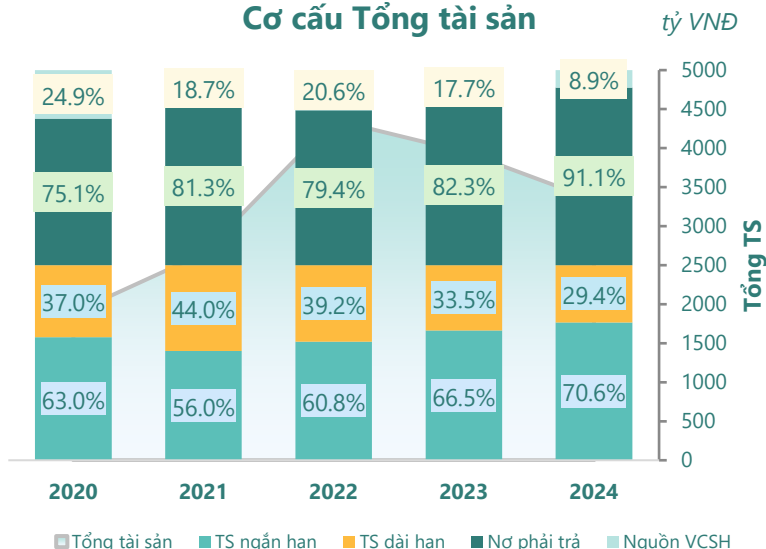
**ROE** của DFF năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-80.6%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.





## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

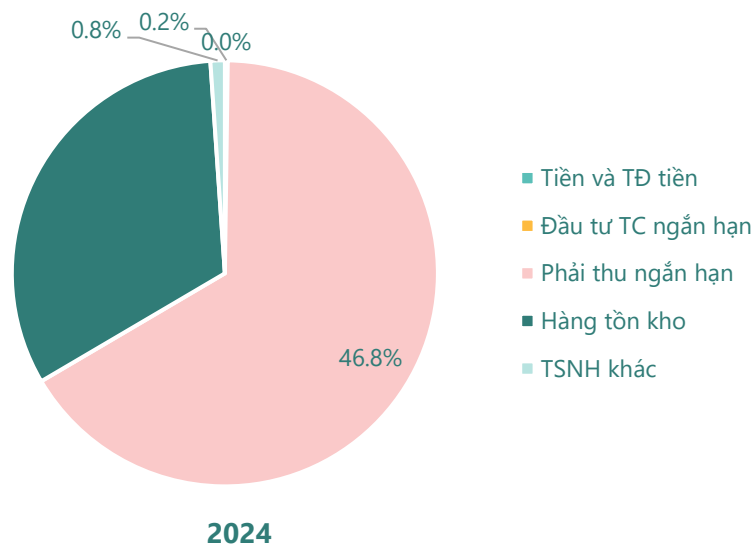
### Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DFF** năm 2024 đạt **3,338** tỷ đồng, giảm **15.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 91.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

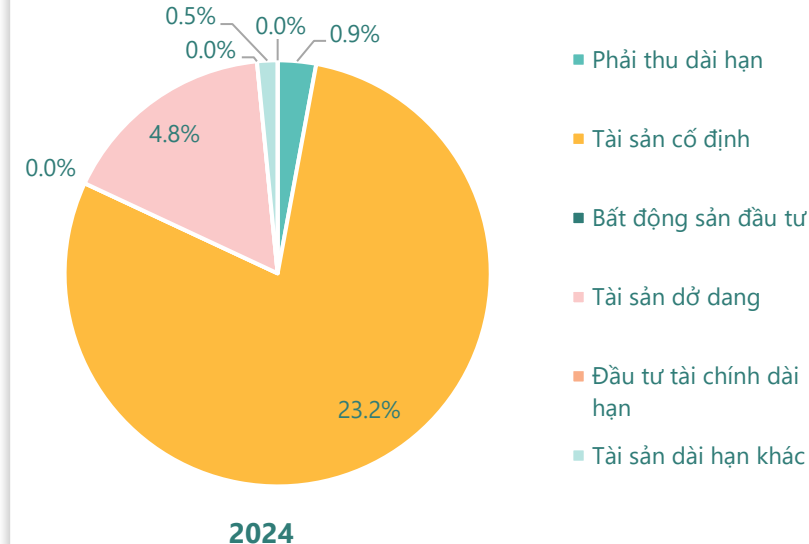
### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của DFF năm 2024 giảm **10.3%** so với năm trước, đạt **2,358** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 22.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

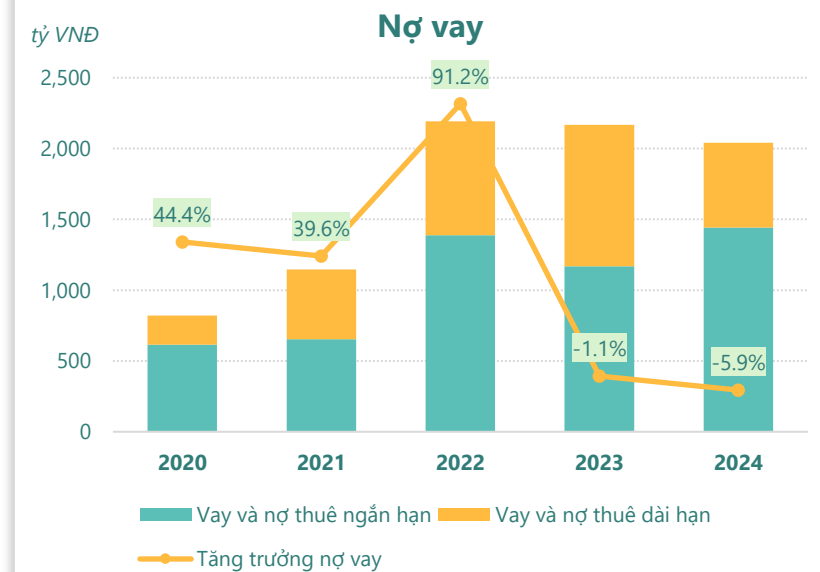
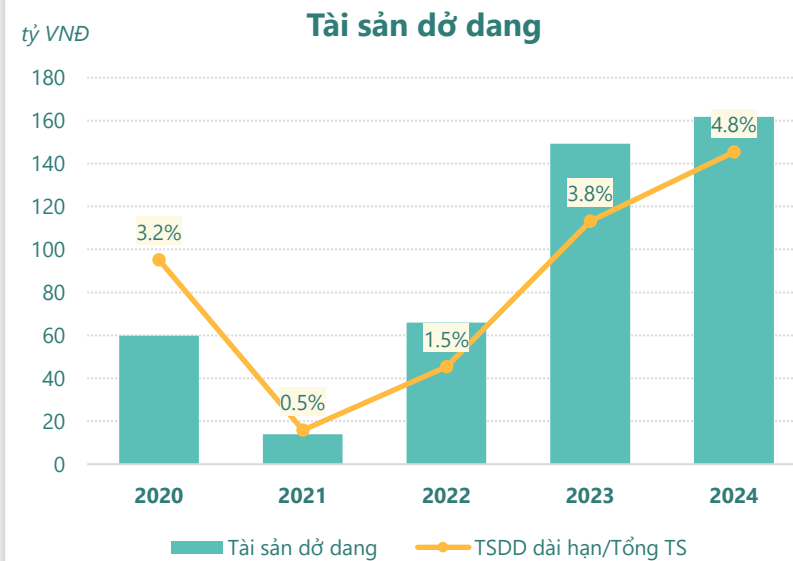
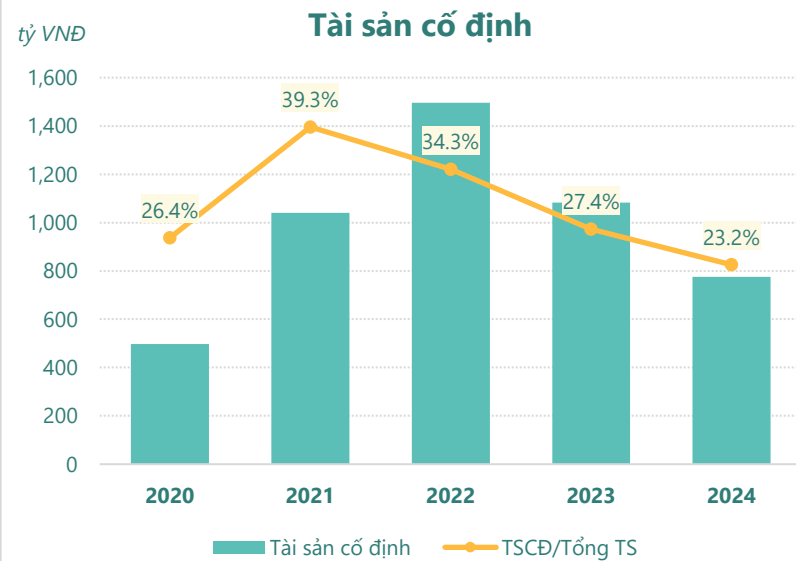
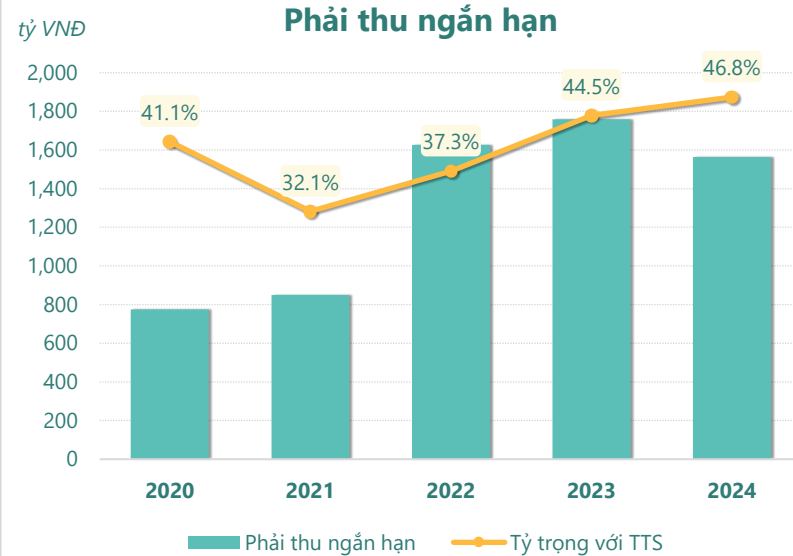
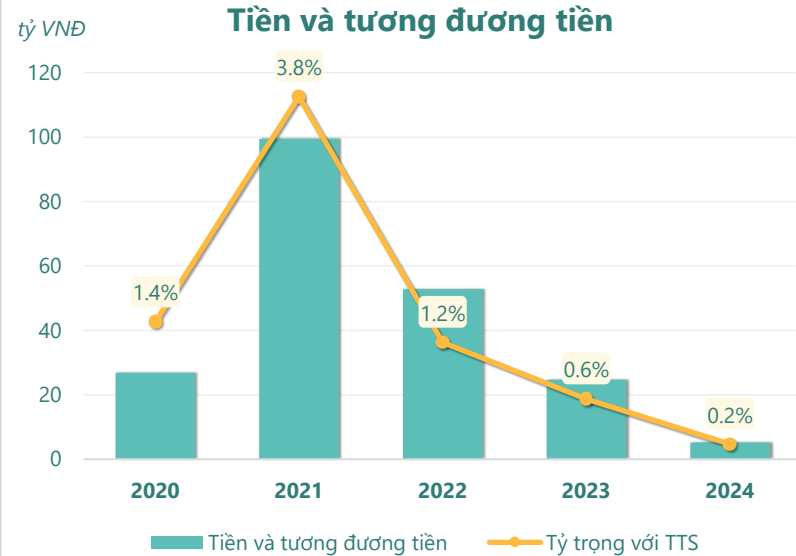


**Tài sản dài hạn** đạt **980.3** tỷ đồng giảm **26.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **29.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **23.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 4.85%.

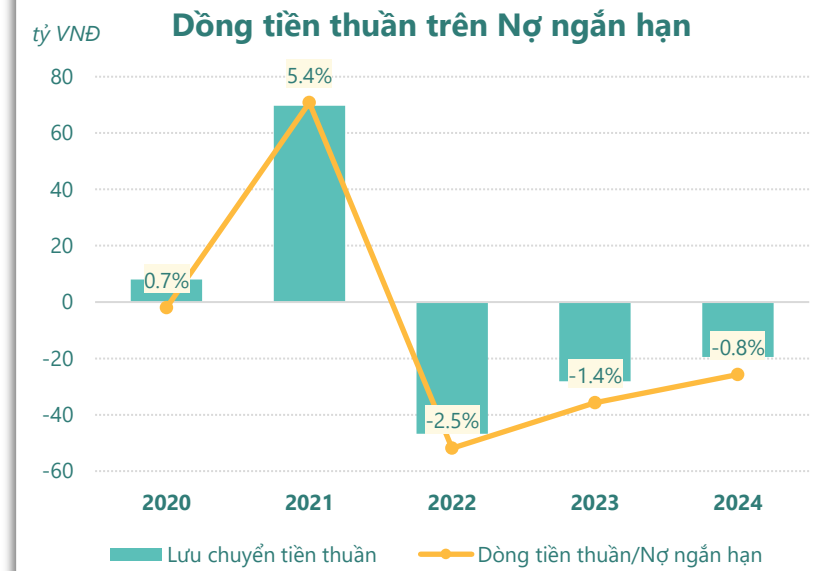
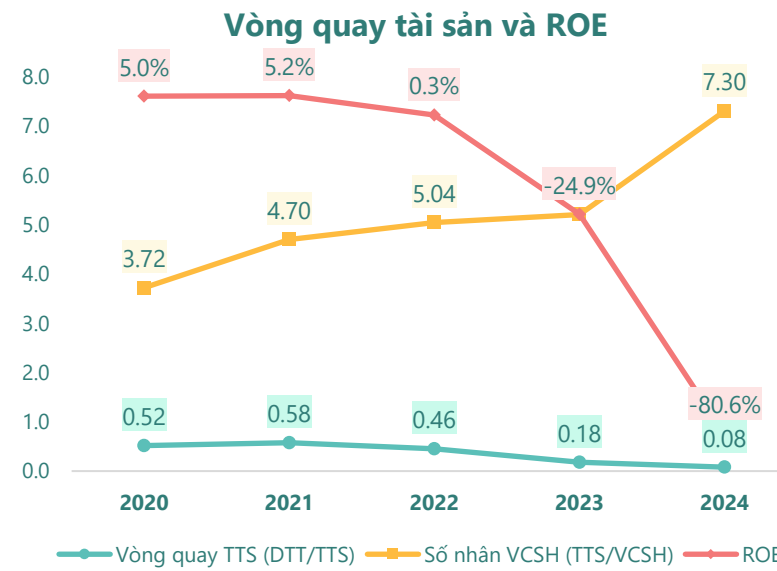
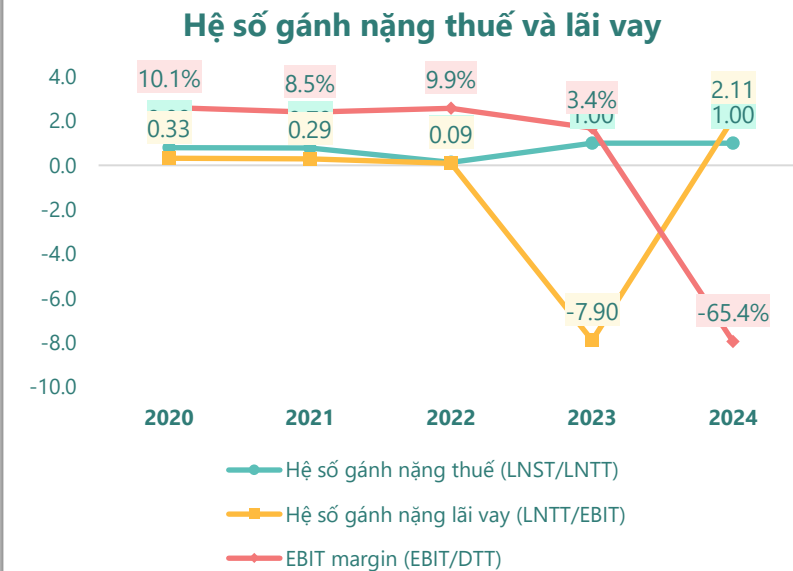
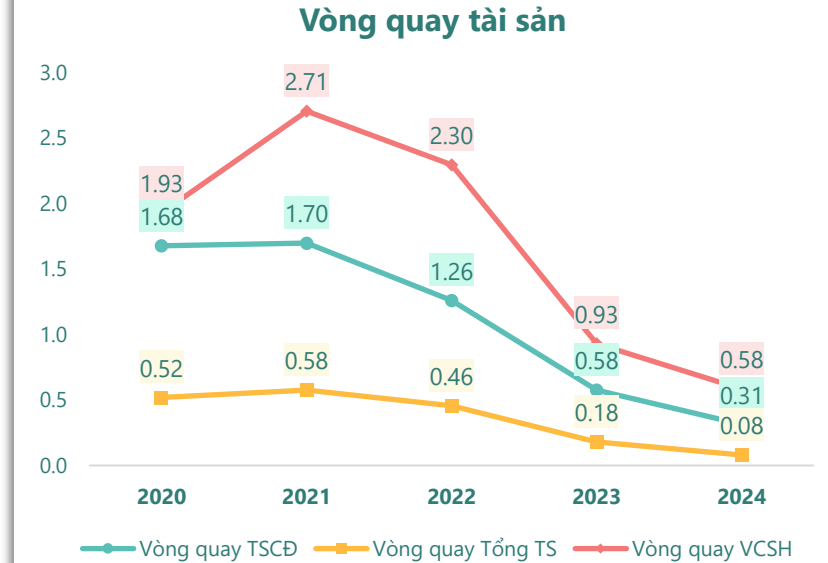
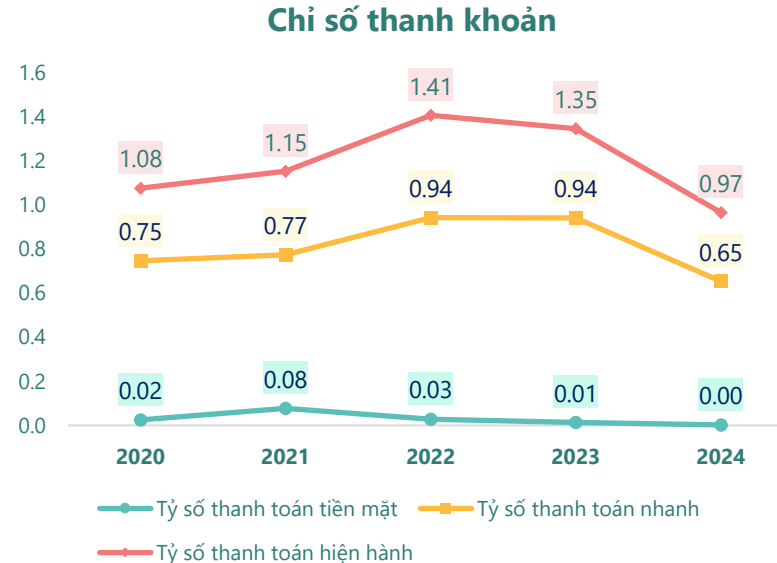
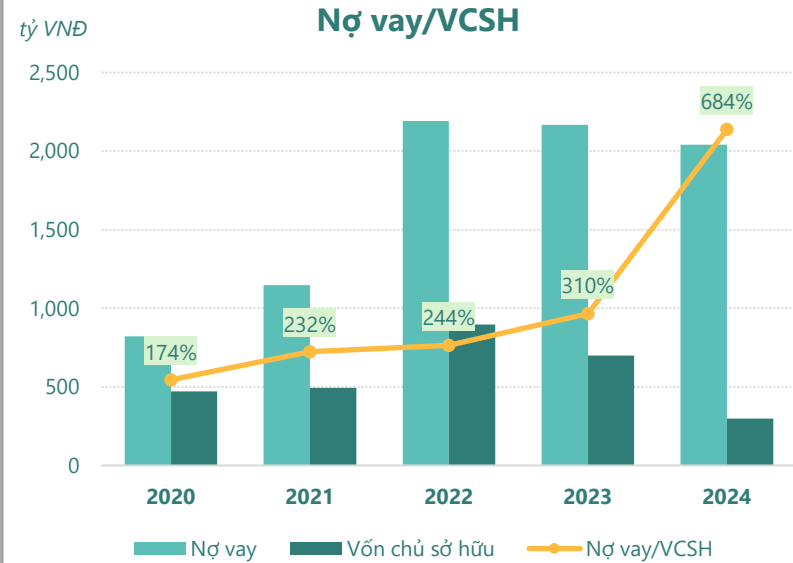
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,307</b>	<b>1,598</b>	<b>743</b>	<b>292</b>
Giá vốn hàng bán	1,173	1,383	662	297
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>134</b>	<b>215</b>	<b>81.4</b>	<b>-5.04</b>
Doanh thu HĐTC	3.97	0.74	14.7	10.1
Chi phí TC	79.2	164	239	233
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>79.1</b>	<b>143</b>	<b>224</b>	<b>212</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.04	0	0	0
Chi phí QLDN	26.9	29.3	61.1	169
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>31.4</b>	<b>22.8</b>	<b>-204</b>	<b>-397</b>
Lợi nhuận khác	0.94	-8.15	5.38	-5.67
<b>LN trước thuế</b>	<b>32.3</b>	<b>14.7</b>	<b>-199</b>	<b>-402</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>25.1</b>	<b>1.96</b>	<b>-199</b>	<b>-402</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>25.2</b>	<b>2.05</b>	<b>-199</b>	<b>-402</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-68.2	-685	-15.8	-258
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-200	-773	-85.0	148
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	338	1,411	72.6	91.0
Tiền đầu kỳ	26.8	99.5	52.8	24.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>69.7</b>	<b>-46.7</b>	<b>-28.1</b>	<b>-19.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	3.04	0	0	0
Tiền cuối kỳ	99.5	52.8	24.6	5.21

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,652</b>	<b>4,362</b>	<b>3,955</b>	<b>3,338</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,485</b>	<b>2,652</b>	<b>2,628</b>	<b>2,358</b>
Tiền và tương đương tiền	99.5	52.8	24.6	5.21
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	850	1,626	1,759	1,564
Hàng tồn kho	488	875	792	763
Tài sản ngắn hạn khác	46.6	98.3	53.3	25.7
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,167</b>	<b>1,710</b>	<b>1,326</b>	<b>980</b>
Phải thu dài hạn	35.3	93.5	63.3	28.5
Tài sản cố định	1,041	1,497	1,082	775
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	14.0	66.0	149	162
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0.00
Tài sản dài hạn khác	76.8	51.0	31.4	15.2
Lợi thế thương mại	0	2.73	0.03	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,157</b>	<b>3,465</b>	<b>3,254</b>	<b>3,040</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,288</b>	<b>1,886</b>	<b>1,953</b>	<b>2,441</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	653	1,389	1,168	1,442
Phải trả người bán ngắn hạn	556	382	435	531
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>868</b>	<b>1,579</b>	<b>1,302</b>	<b>599</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	494	804	1,000	598
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>495</b>	<b>897</b>	<b>700</b>	<b>298</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>495</b>	<b>897</b>	<b>700</b>	<b>298</b>
Vốn điều lệ	400	800	800	800
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>